

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 04/2017/HC-PT

Ngày 18/8/2017

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thành Quang**

Các Thẩm phán:

Ông **Võ Văn Lập**

Ông **Nguyễn Văn Được**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Văn Nghiêm** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông **Nguyễn Văn Thắng** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 01/2017/TLPT-HC ngày 11/5/2017 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2017/QĐ-PT ngày 04/7/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số **04**/2017/QĐPT-HC ngày 19/7/2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: đường H, khu phố A, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn H, sinh năm 1974. Địa chỉ: đường D, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đỗ Hiền N – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn N – Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2/ Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: ông Nguyễn Văn H Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T.

Địa chỉ: xã P2, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* ông Lê Văn T, sinh năm 1963 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện – ông Lê Văn T, đại diện theo ủy quyền - ông Lê Văn H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp – ông Đỗ Hiền N, trình bày:

Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

Hủy Công văn số 71/UBND-ĐC ngày 11/7/2016 của Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận về việc *phúc đáp Công văn số 42/CV-BQLRPHVBTN ngày 22/6/2016 của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T (gọi tắt là Công văn số 71);*

Hủy Công văn số 111/UBND-ĐC ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận về việc *phúc đáp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T (gọi tắt là Công văn số 111);*

- Buộc UBND xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận nhận hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) của ông Lê Văn T.

Lý do: Nội dung Công văn số 71 và Công văn số 111 không thừa nhận cho ông T quyền sử dụng khu đất tọa lạc tại khu vực tục danh Bãi Tràng – Mũi Dinh, thôn S, xã P là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T. Gia đình ông T trực tiếp canh tác trên thửa đất này nên ông đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Ông T cung cấp giấy sang nhượng đất ngày 08/10/2003 để chứng minh đất ông Phạm Văn S khai hoang, sử dụng hợp pháp đến năm 2003 thì chuyển nhượng lại cho ông T, ông T có canh tác trên đất, hiện còn 02 cây phi lao ông T trồng vẫn còn sống.

Về thẩm quyền ban hành Công văn số 71 và Công văn số 111, ông Nguyễn Thái Đ - Phó Chủ tịch UBND xã P là cá nhân ký thay Chủ tịch UBND xã P mà không phải Chủ tịch ký thay mặt UBND xã P là vi phạm Luật khiếu nại.

Người bị kiện – Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch xã Ủy ban nhân dân P – ông Nguyễn Văn H trình bày:

Khu đất ông T làm thủ tục yêu cầu cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại khu vực tục danh Bãi Tràng – Mũi Dinh, thôn S, xã P. Đây là khu đồi núi chưa sử dụng do UBND xã P quản lý. Ông yêu cầu cấp GCNQSDĐ trên cơ sở đơn xin xác nhận sở hữu đất ngày 08/4/2010, giấy sang nhượng đất ngày 08/10/2003. Ngoài ra, ông T không có bất kỳ giấy tờ nào khác chứng minh nguồn gốc đất. Quá trình kiểm tra hiện trạng, thấy rằng không có dấu hiệu ông T tác động vào đất. Khu đất nằm trong dự án trồng rừng phi lao chống biến đổi khí hậu đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt. UBND xã đã họp và xác định ông T không đủ điều

kiện được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 100 và 101 Luật đất đai năm 2013. Do đó, việc UBND xã P trả lại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông T là đúng pháp luật.

Công văn số 71 và Công văn số 111 của Chủ tịch UBND xã P được ban hành đúng Luật tổ chức chính quyền địa phương, Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ và Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND xã P về việc phân công nhiệm vụ thành viên UBND xã. Nội dung 02 công văn không thừa nhận cho ông T quyền sử dụng khu đất tọa lạc tại khu vực tục danh Bãi Tràng – Mũi Dinh, thôn S, xã P là đúng pháp luật như đã nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T trình bày:

Căn cứ vào các tài liệu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp, Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T trình bày:

Khu đất ông T làm thủ tục yêu cầu cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại khu vực tục danh Bãi Tràng – Mũi Dinh, thôn S, xã P do UBND xã P quản lý, nằm trong dự án trồng rừng phi lao chống biến đổi khí hậu đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt. Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T trồng cây phi lao trên đất từ tháng 11/2015 – 6/2016 thì ông T ngăn cản. Sau khi Ban quản lý rừng có công văn gửi UBND xã P thì được phúc đáp lại bằng Công văn số 71. Nội dung Công văn số 71 khẳng định T không có bất kỳ giấy tờ nào khác chứng minh nguồn gốc đất. Do đó, Ban quản lý rừng tiếp tục triển khai trồng rừng phi lao nhưng ông T và một số người dân ra ngăn cản. Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T khẳng định đã trồng rừng đúng diện tích, tọa độ theo dự án đã được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04/4/2017, Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 34 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

-Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc hủy Công văn số 71/UBND-ĐC ngày 11/7/2016 và Công văn số 111/UBND-ĐC ngày 12/9/2016, của Chủ tịch UBND xã P;

-Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc buộc UBND xã P, huyện T nhận lại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo.

Ngày 18/4/2017, ông Lê Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa một phần bản án số 01/2017/HC-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam; chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn

cứ khoản 1 Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ông Lê Văn T gửi đến Tòa án trong hạn luật định, phù hợp với Điều 205 và Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của người bị kiện: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông Lê Văn T; giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng: khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của ông Lê Văn T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và tranh luận của các đương sự, Luật sư; phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án “*Khiếu kiện quyết định hành chính về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai*”, “*Khiếu kiện hành vi hành chính về trả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Quan hệ pháp luật thứ hai của vụ án là đúng, còn quan hệ pháp luật thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chưa chính xác. Công văn số 71 và Công văn số 111 của Chủ tịch UBND xã P bị khởi kiện không phải là quyết định giải quyết khiếu nại và không phải quyết định được ban hành sau khi có khiếu nại. Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật của vụ án là: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm cho các vụ việc về sau.

Xét các yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T:

[4] Về hình thức Công văn số 71, Công văn số 111 và hành vi trả hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ:

- Về thẩm quyền: Khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai quy định: *Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ về đất đai tại UBND cấp xã thì UBND cấp xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.*

Đối chiếu quy định trên, xét thấy:

Ông T nộp hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ tại UBND xã P. UBND xã P có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho ông T, do đó, hành vi trả hồ sơ cho ông T của UBND xã P là đúng thẩm quyền.

Công văn số 71 do Chủ tịch UBND xã P ban hành phúc đáp văn bản của Ban quản lý rừng phòng hộ là đúng Điều 36 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Công văn số 111 do Chủ tịch UBND xã P ban hành có nội dung trả kết quả hồ sơ đất đai của ông T là không đúng quy định về thẩm quyền. Ở đây, phải là UBND xã P ban hành văn bản.

- Về trình tự, thủ tục:

Ngày 22/6/2016, Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T có Công văn số 42/CV-BQLRPHVBTN về việc đề nghị UBND xã P xác định nguồn gốc đất đối với trường hợp của ông Lê Văn T.

Ngày 11/7/2016, Chủ tịch UBND xã P có Công văn số 71 phúc đáp nội dung Công văn số 42/CV-BQLRPHVBTN của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T.

Như vậy, trình tự thủ tục ban hành Công văn số 71 là phù hợp pháp luật tổ chức chính quyền địa phương.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ của ông T, ngày 12/9/2016, Chủ tịch UBND xã P ban hành Công văn số 111 phúc đáp về hồ sơ đề nghị của ông T, sau đó UBND xã tiến hành trả hồ sơ cho ông T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[5] Về nội dung của Công văn số 71:

Khu đất ông T làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại khu vực tục danh Bãi Tràng – Mũi Dinh, thôn S, xã P; đất nằm ngoài khu đo vẽ bản đồ địa chính. Ông T cung cấp giấy sang nhượng đất ngày 08/10/2003 và cho rằng đất ông Phạm Văn S khai hoang, sử dụng hợp pháp đến năm 2003 thì chuyển nhượng lại cho ông T. Theo khoản 1 Điều 30 Luật Đất đai năm 1993 quy định: “không được chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp”. Xét thấy, khi sang nhượng đất năm 2003, ông S không có giấy tờ gì chứng minh tính hợp pháp về quyền sử dụng đất của ông S. Ông S nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ năm 2016, khi đó, giấy sang nhượng đất ngày 08/10/2003 cũng không phải là các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, để làm căn cứ được cấp GCNQSDĐ. Ông T không cung cấp được chứng cứ hợp pháp nào khác; ông T không có tên quy chủ trong sổ sách đất đai tại địa phương.

Về thời gian sử dụng đất, ông T cho rằng ông canh tác, sử dụng đất từ năm 2003 đến nay, hiện còn 02 cây phi lao ông T trồng vẫn còn sống. UBND xã P qua xác minh hiện trạng khu đất cho thấy: Đất là đất bãi, gò cát, đồi núi đá không có dấu hiệu canh tác; trên đất có cây bụi mọc tự nhiên và cây phi lao do Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T trồng; không có hộ nào sử dụng đất ổn định, liên tục trên khu đất này. Thấy rằng, việc ông T khai có canh tác, sử dụng đất là không có cơ sở. Do đó, ông T không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

Như vậy, Công văn số 71 với nội dung khẳng định: khu đất ông T đề nghị

cấp GCNQSDĐ hiện do UBND xã P quản lý; ông T không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ; đề nghị Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T tiếp tục triển khai thực hiện dự án chống biến đổi khí hậu; là phù hợp quy định pháp luật đất đai và hiện trạng thửa đất tại địa phương.

[6] *Về nội dung của Công văn số 111:*

Công văn số 111 cùng nội dung khẳng định khu đất ông T đề nghị cấp GCNQSDĐ hiện do UBND xã P quản lý, ông T không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ và công văn đề nghị bộ phận tiếp nhận trả lại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông T là có căn cứ pháp luật như đã nêu trên.

[7] Hành vi hành chính của UBND xã P trả lại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ cho ông T như vậy cũng là phù hợp pháp luật, đúng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[8] Từ các nội dung trên, xét thấy, hành vi trả lại hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ và Công văn số 71 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung phù hợp quy định của pháp luật. Công văn số 111 tuy chưa đúng về thẩm quyền ban hành nhưng trình tự, thủ tục, nội dung đảm bảo quy định của pháp luật, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ rút kinh nghiệm cho Chủ tịch UBND và UBND xã P.

Yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T về việc sửa bản án sơ thẩm; hủy Công văn số 71, Công văn số 111 và buộc UBND xã P nhận lại hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ là không có cơ sở chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, ông T phải chịu án phí hành chính theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Tuyên xử: Bác kháng cáo của ông Lê Văn T; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2013;

- Điều 18, điểm c khoản 5, khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc:

- Hủy Công văn số 71/UBND-ĐC ngày 11/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận về việc phúc đáp Công văn số 42/CV-BQLRPHVBTN ngày 22/6/2016 của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển T;

- Hủy Công văn số 111/UBND-ĐC ngày 12/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận về việc *phúc đáp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T*;

- Buộc Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận nhận hồ sơ **đăng ký** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T.

Về án phí:

Ông Lê Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 5668 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 10938 ngày 18/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Lê Văn T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/8/2017./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- TAND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA; tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thành Quang